

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính giữa niên độ	06-42
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-42

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,  
phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 15 ngày 01 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Ủy viên
Ông Lê Thạc Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc	
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2021
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 27/05/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng ban
Bà Vũ Ngọc Thúy	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>827,430,597,803</b>	<b>771,407,396,477</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8,928,303,110	36,473,597,664
111	1. Tiền		8,928,303,110	36,473,597,664
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10,346,280,000	8,700,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10,346,280,000	8,700,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		523,820,064,228	437,994,454,997
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	462,863,763,034	313,256,587,265
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16,386,523,904	7,662,875,084
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	46,123,232,887	117,864,924,178
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.553.455.597)	(789.931.530)
140	IV. Hàng tồn kho	9	274,333,448,752	277,861,758,111
141	1. Hàng tồn kho		274,333,448,752	277,861,758,111
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10,002,501,713	10,377,585,705
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1,386,550,001	1,102,092,370
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8,614,270,907	9,275,493,335
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1,680,805	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>610,472,502,987</b>	<b>509,818,776,390</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,419,893,187	2,419,893,187
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2,419,893,187	2,419,893,187
220	II. Tài sản cố định		201,617,328,863	209,603,119,221
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	188,616,771,970	196,414,602,470
222	- Nguyên giá		262,428,763,229	260,544,123,501
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(73,811,991,259)	(64,129,521,031)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13,000,556,893	13,188,516,751
228	- Nguyên giá		15,036,788,688	15,036,788,688
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,036,231,795)	(1,848,271,937)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	4,414,195,683	1,864,349,092
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4,414,195,683	1,864,349,092
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	368,351,571,935	260,032,013,925
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		367,200,000,000	244,400,000,000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	19,511,000,000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1,848,428,065)	(6,878,986,075)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3,000,000,000	3,000,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		33,669,513,319	35,899,400,965
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	33,669,513,319	35,899,400,965
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1,437,903,100,790</b>	<b>1,281,226,172,867</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>974,690,829,575</b>	<b>837,532,435,452</b>
310	I. Nợ ngắn hạn		935,008,297,062	717,649,902,939
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	148,604,310,806	68,537,117,902
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		810,865,496	193,410,253
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3,635,708,300	2,540,592,287
314	4. Phải trả người lao động		2,240,454,000	2,102,480,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	13,662,786,071	5,910,335,492
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4,143,711,895	3,663,800,804
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	752,535,309,813	625,601,758,044
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		441,895,411	441,895,411
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8,933,255,270	8,658,512,746
330	II. Nợ dài hạn		<b>39,682,532,513</b>	<b>119,882,532,513</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	39,682,532,513	119,882,532,513
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>463,212,271,215</b>	<b>443,693,737,415</b>
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	463,212,271,215	443,693,737,415
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		400,000,000,000	400,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		400,000,000,000	400,000,000,000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(1,530,000)	(1,530,000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5,885,826,969	3,895,936,945
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57,327,974,246	39,799,330,470
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		35,359,550,422	1,530,000
421b	LNST chưa phân phối năm nay		21,968,423,824	39,797,800,470
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,437,903,100,790</b>	<b>1,281,226,172,867</b>

Phạm Thị Thu  
 Người lập

Trần Thị Bích Loan  
 Kế toán trưởng



Trần Hải Yến  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4-3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2021		Quý 2 năm 2020		06 tháng đầu năm 2021		06 tháng đầu năm 2020	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	454,688,349,614	447,463,018,835	914,670,080,025	919,066,595,476				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	28,899,800		54,049,600	470,598,978				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	454,659,449,814	447,463,018,835	914,616,030,425	918,595,996,498				
11	4. Giá vốn hàng bán	23	407,965,592,248	412,391,523,379	831,708,285,184	844,110,172,603				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	46,693,857,566	35,071,495,456	82,907,745,241	74,485,823,895				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	400,343,191	1,128,707,841	599,873,240	1,397,582,054				
22	7. Chi phí tài chính	25	11,627,503,583	13,014,542,754	25,905,419,920	25,443,824,658				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	25	15,724,321,075	11,407,575,583	30,002,237,412	22,806,834,650				
25	8. Chi phí bán hàng	26	14,459,388,575	8,135,032,899	22,342,485,739	16,429,163,478				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6,416,495,923	5,122,866,518	11,373,101,937	11,004,051,104				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	28	14,590,812,676	9,927,761,126	23,886,610,885	23,006,366,709				
31	11. Thu nhập khác	28	(26,131,288)	9,748,006	11,678,251	13,813,766				
32	12. Chi phí khác	28	16,019,904	552,063,644	171,861,949	627,842,711				
40	13. Lợi nhuận khác	28	(42,151,192)	(542,315,638)	(160,183,698)	(614,028,945)				
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28	14,548,661,484	9,385,445,488	23,726,427,187	22,392,337,764				
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1,758,003,363	1,363,424,984	1,758,003,363	1,363,424,984				
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28								
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28								
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	12,790,658,121	8,022,020,504	21,968,423,824	21,028,912,780				
			320	321	841	841				



Trần Hải Yến  
Tổng Giám đốc

Trần Thị Bích Loan  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu  
Người lập

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		817,175,321,861	859,256,157,985
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(837,874,114,166)	(860,292,370,746)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(16,649,218,305)	(15,823,666,600)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(24,127,092,928)	(22,962,164,244)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(500,000,000)	(200,000,000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18,083,020,849	1,804,355,035
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5,646,892,079)	(8,303,019,578)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(49,538,974,768)</i>	<i>(46,520,708,148)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4,434,486,319)	(754,562,708)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20,979,080,000)	(12,478,748,701)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		600,000,000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		217,236,005	144,803,543
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(24,596,330,314)</i>	<i>(13,088,507,866)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		824,828,102,378	754,821,555,433
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(778,237,297,827)	(721,165,708,332)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>46,590,804,551</i>	<i>33,655,847,101</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(27,544,500,531)	(25,953,368,913)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		36,473,597,664	44,889,239,943
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1,160,947)	1,592,175
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	8,927,936,186	18,937,463,205



*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

Phạm Thị Thu  
Người lập

Trần Thị Bích Loan  
Kế toán trưởng

Trần Hải Yến  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*

**I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 15 ngày 01 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 400.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 400,000,000,000 đồng; tương đương 40,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 237 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 243 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề khác có mã: 1020, 1311, 1312, 1313, 1321, 1322, 2013, 2030, 2220, 2396, 2410, 2420, 2511, 2610, 2630, 2640, 2710, 2750, 2819, 3312, 3314, 3320, 3530, 4312, 4321, 4322, 4632, 4652, 4649, 4669, 6820, 7730, 8299, và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### Cấu trúc doanh nghiệp

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Nghệ An

Nhà máy Hải Phòng

Văn phòng đại diện Hà Nội

#### Địa chỉ

Nghệ An

Hải Phòng

Hà Nội

#### Hoạt động kinh doanh chính

Khai thác và sản xuất đá

Sản xuất hạt nhựa

Bán hàng thương mại

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:* Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 22 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất               | 20 - 50 năm |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### **2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### **2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Chủ tịch Hội đồng quản trị được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.15 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

### 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 2.20 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước. đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2021 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/08/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp" theo quy định hiện hành của pháp luật. Do đó, thuế suất thuế TNDN đối với dự án là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2021 là năm thứ 3 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp).

#### c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp".
- Thuế suất đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10%, được giảm 50% số thuế phải nộp;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

### 2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
 khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	4,508,230,674	3,132,225,872
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,420,072,436	33,341,371,792
	<b>8,928,303,110</b>	<b>36,473,597,664</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	10,346,280,000	-	8,700,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10,346,280,000	-	8,700,000,000	-
Đầu tư dài hạn	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-
- Trái phiếu (**)	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-
	<b>13,346,280,000</b>	<b>-</b>	<b>11,700,000,000</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản đầu tư ngắn hạn tại 30/06/2021 bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị 5.300.000.000 VND với lãi suất 3,7%/năm, tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam có giá trị 1.646.280.000 VNĐ với lãi suất 4,9%/năm, tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có giá trị 1.000.000.000 VND với lãi suất 4,9%/năm và tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng có giá trị 2.400.000.000 VND với lãi suất 4,8%/năm.  
 Tại ngày 30/06/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 10.346.280.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

(\*\*) Khoản đầu tư dài hạn tại 30/06/2021 bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 8 năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá trị 2.000.000.000 VND với lãi suất quy định theo từng thời điểm và trái phiếu có kỳ hạn 7 năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có giá trị 1.000.000.000 VND với lãi suất quy định theo từng thời điểm.

Tại ngày 30/06/2021, trái phiếu của Công ty có giá trị 3.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>367,200,000,000</b>	<b>(1,848,428,065)</b>	<b>244,400,000,000</b>	<b>(6,788,304,459)</b>
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	94,800,000,000	-	42,000,000,000	(5,699,960,490)
- Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long	182,400,000,000	(1,134,116,354)	182,400,000,000	(790,723,974)
- Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cẩm	20,000,000,000	(413,271,513)	20,000,000,000	(297,619,995)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	70,000,000,000	(301,040,198)	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19,511,000,000</b>	<b>(90,681,616)</b>
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global	-	-	19,511,000,000	(90,681,616)
	<b>367,200,000,000</b>	<b>(1,848,428,065)</b>	<b>263,911,000,000</b>	<b>(6,878,986,075)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Tỉnh Đồng Nai	44.00%	44.00%	Sản xuất sản phẩm ván
- Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cẩm	Tỉnh Quảng Ninh	30.00%	30.00%	Đầu tư bất động sản
- Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cẩm	Tỉnh Quảng Bình	25.64%	25.64%	Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Tỉnh Quảng Ninh	50.00%	50.00%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	68,734,758,900	-	25,145,864,956	-
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Vũ Hoàng	87,895,084,300	-	114,695,374,300	-
- Rakha Al-khaleej Intertional LLC	7,723,927,741	-	8,680,138,923	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng	133,839,330,000	-	8,802,400,000	-
- Hợp tác xã bao bì Hoàng Minh	3,034,280,000	-	21,835,440,000	-
- SINGATE INTERNATIONAL PTE.,LTD	48,693,865,464	-	35,386,411,710	-
- Phải thu các đối tượng khác	112,942,516,629	(1,553,455,597)	98,710,957,376	(789,931,530)
	<b>462,863,763,034</b>	<b>(1,553,455,597)</b>	<b>313,256,587,265</b>	<b>(789,931,530)</b>
	<b>13,188,436,953</b>	-	<b>119,146,269</b>	-

**b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- SHANGHAI JIAHAO MACHINERY CO., LTD	4,689,712,300	-	-	-
- Công ty TNHH cơ khí Bảy Viện	4,040,466,000	-	278,466,000	-
- VINOMIG SINGAPORE PTE.LTD	-	-	1,727,646,576	-
- Fuxin xinke Machinery Manufacturing	1,280,404,800	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và cơ khí Đông A	942,840,200	-	947,790,200	-
- Trả trước cho người bán khác	5,433,100,604	-	4,708,972,308	-
	<b>16,386,523,904</b>	-	<b>7,662,875,084</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
 khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	276,369,342	-	172,785,207	-
- Tạm ứng	247,525,000	-	225,633,030	-
- Ký cược, ký quỹ	108,887,345	-	-	-
- Phải thu ông Mai Thanh Phương	-	-	35,000,000,000	-
- Phải thu bà Trần Hải Yến	-	-	21,000,000,000	-
- Phải thu ông Phạm Xuân Trí	-	-	14,000,000,000	-
- Phải thu về cho vay không lãi suất Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	11,920,892,000	-	17,628,748,701	-
- Phải thu Nguyễn Quang Hưng (**)	33,511,000,000	-	14,000,000,000	-
- Phải thu cục thuế Hải Phòng tiền hoàn thuế GTGT	-	-	15,739,950,408	-
- Phải thu khác	58,559,200	-	97,806,832	-
	<b>46,123,232,887</b>	<b>-</b>	<b>117,864,924,178</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	2,419,893,187	-	2,419,893,187	-
	<b>2,419,893,187</b>	<b>-</b>	<b>2,419,893,187</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
	<b>12,120,892,000</b>	<b>-</b>	<b>87,628,748,701</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

(\*) Phải thu tiền bán cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global cho ông Nguyễn Quang Hưng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2020/HĐCN.NEO ngày 19/06/2020 với số tiền còn phải thu là 17.628.748.701 đồng và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 30.03/2021/HĐCN.NEO ngày 30/03/2021 phải thu 19.551.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
 Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Và Bao bì Duy Anh	188,760,000	-	188,760,000	-
- Công ty TNHH Thịnh Phát	444,125,900	-	444,125,900	46,800,000
- Công ty CP Khoáng sản, Bao bì và Nhựa VINA VICO	454,082,750	227,041,375	-	-
- Công ty TNHH MTV Đức Linh	333,624,467	166,812,233	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Xuất khẩu - Thương mại Vạn Trường Sinh	157,010,000	78,505,000	-	-
- PT.GUNAWANFAJAR	434,889,000	217,444,500	-	-
- Các đối tượng khác	280,453,088	49,686,500	280,535,438	76,689,808
	<b>2,292,945,205</b>	<b>739,489,608</b>	<b>913,421,338</b>	<b>123,489,808</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7,391,953,190	-	2,008,272,250	-
Nguyên liệu, vật liệu	230,863,394,157	-	244,104,529,209	-
Công cụ, dụng cụ	356,665,444	-	124,605,620	-
Thành phẩm	23,850,475,740	-	27,472,014,203	-
Hàng hoá	11,870,960,221	-	4,152,336,829	-
	<b>274,333,448,752</b>	<b>-</b>	<b>277,861,758,111</b>	<b>-</b>

**10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>897,952,048</b>	<b>851,014,548</b>
- Dự án mở rộng nhà máy bột siêu mịn và nhà máy sản xuất Marble nhân tạo	897,952,048	851,014,548
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>2,502,909,091</b>	<b>-</b>
- Máy nghiền bột đá	2,502,909,091	-
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>1,013,334,544</b>	<b>1,013,334,544</b>
- Hệ thống 2 dây chuyền tạo hạt	1,013,334,544	1,013,334,544
	<b>4,414,195,683</b>	<b>1,864,349,092</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	94,109,617,160	139,121,831,308	-	26,725,367,586	587,307,447	260,544,123,501				
- Mua trong kỳ	-	-	-	1,526,183,637	358,456,091	1,884,639,728				
Số dư cuối kỳ	<b>94,109,617,160</b>	<b>139,121,831,308</b>	-	<b>28,251,551,223</b>	<b>945,763,538</b>	<b>262,428,763,229</b>				
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	15,713,407,530	40,952,389,874		7,251,560,804	212,162,823	64,129,521,031				
- Khấu hao trong kỳ	3,407,149,248	5,431,281,022		791,837,756	52,202,202	9,682,470,228				
Số dư cuối kỳ	<b>19,120,556,778</b>	<b>46,383,670,896</b>		<b>8,043,398,560</b>	<b>264,365,025</b>	<b>73,811,991,259</b>				
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	78,396,209,630	98,169,441,434		19,473,806,782	375,144,624	196,414,602,470				
Tại ngày cuối kỳ	<b>74,989,060,382</b>	<b>92,738,160,412</b>		<b>20,208,152,663</b>	<b>681,398,513</b>	<b>188,616,771,970</b>				
Trong đó:										

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 80,092,745,046 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18,012,906,735 đồng.

**12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Tại 30/06/2021, tài sản cố định vô hình của công ty là giá trị quyền sử dụng đất của Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn 40 năm kể từ ngày 01/02/2016 với tổng nguyên giá là 15.036.788.688 VNĐ, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2021 là 2.036.231.795 VNĐ với giá trị khấu hao trong năm là 187.959.858 VNĐ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	918,608,592	491,677,816
Chi phí bảo hiểm	269,840,975	424,775,254
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	198,100,434	185,639,300
	<b>1,386,550,001</b>	<b>1,102,092,370</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	3,551,595,960	3.687,626,070
- Chi phí đầu tư khai thác mỏ khoáng sản ở Nghệ An phân bổ	2,350,266,212	2,653,518,584
- Chi phí thuế GTGT đầu vào không được hoàn phải phân bổ của tài sản cố định trong dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" theo biên bản Thanh tra thuế	1,264,086,482	1,397,148,224
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	762,747,611	369,669,606
- Xây dựng cung cấp, lắp đặt thiết bị Văn phòng Hà Nội	343,583,889	530,993,283
- Thi công nội thất văn phòng	185,257,078	305,852,914
- Chi phí san lấp mặt bằng (*)	24,727,815,979	26,182,393,393
- Chi phí trả trước dài hạn khác	484,160,108	772,198,891
	<b>33,669,513,319</b>	<b>35,899,400,965</b>

(\*) Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa	67,290,590,004	67,290,590,004	42,071,657,879	42,071,657,879
Công ty Cổ phần Tập đoàn	32,905,821,920	32,905,821,920	-	-
Phải trả các đối tượng khác	48,407,898,882	48,407,898,882	26,465,460,023	26,465,460,023
	<b>148,604,310,806</b>	<b>148,604,310,806</b>	<b>68,537,117,902</b>	<b>68,537,117,902</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>2,788,534,654</b>	<b>2,788,534,654</b>	<b>243,305,214</b>	<b>243,305,214</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	2,791,789	382,366,504		385,158,293		-		-		-	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	338,567		338,567		-		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2,182,456,394	1,758,003,363		500,000,000		-		-		3,440,459,757	
Thuế Thu nhập cá nhân	-	116,343,000	122,107,101		140,482,525		-		-		97,967,576	
Thuế Tài nguyên	-	216,767,968	864,598,685		1,011,025,496		-		-		70,341,157	
Thuế Nhà đất, Tràn thuế đất	-	-	38,659,763		40,340,568		-		-		1,680,805	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	22,233,136	542,752,041		538,045,367		-		-		26,939,810	
	-	<b>2,540,592,287</b>	<b>3,708,826,024</b>		<b>2,615,390,816</b>		<b>1,680,805</b>		<b>3,635,708,300</b>			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	9,468,060,882	3,592,916,398
- Trích trước tiền điện	239,290,008	383,025,742
- Trích trước tiền hoa hồng	235,316,814	-
- Trích trước chi phí vận chuyển	2,734,219,846	993,491,300
- Trích trước tiền viết báo	300,000,000	300,000,000
- Chi phí phải trả khác	685,898,521	640,902,052
	<u>13,662,786,071</u>	<u>5,910,335,492</u>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	783,089,571	669,154,041
- Bảo hiểm xã hội	981,525,564	676,767,521
- Bảo hiểm y tế	79,730,599	22,193,690
- Bảo hiểm thất nghiệp	35,816,691	9,795,157
- Phải trả Chi cục thuế huyện Quỳnh Hợp do chênh lệch đối chiếu khi điều chuyển nhà máy	432,784,383	432,784,383
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,830,765,087	1,853,106,012
	<u>4,143,711,895</u>	<u>3,663,800,804</u>
<b>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i>	<u>185,674,575</u>	<u>-</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô (1)	611,201,758,044	611,201,758,044	797,828,102,378	770,894,550,609	638,135,309,813	638,135,309,813
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (2)	79,859,921,596	79,859,921,596	71,244,660,676	71,837,301,541	79,267,280,731	79,267,280,731
- Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	429,206,099,790	429,206,099,790	590,686,333,697	590,892,433,487	429,000,000,000	429,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hồng Bàng (4)	29,267,305,063	29,267,305,063	35,185,286,651	36,307,632,524	28,144,959,190	28,144,959,190
- Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng (5)	49,316,423,206	49,316,423,206	64,280,597,603	47,690,383,509	65,906,637,300	65,906,637,300
- Ngân Hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Thăng Long (6)	1,874,100,000	1,874,100,000	4,671,420,560	1,874,100,000	4,671,420,560	4,671,420,560
- Vay tài khoản thẻ tín dụng Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Phạm Hùng (7)	8,877,208,230	8,877,208,230	19,388,567,584	9,274,520,245	18,991,255,569	18,991,255,569
- Vay thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính (8)	11,946,427,680	11,946,427,680	12,313,804,000	12,346,427,680	11,913,804,000	11,913,804,000
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	854,272,479	854,272,479	57,431,607	671,751,623	239,952,463	239,952,463
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (9)	14,400,000,000	14,400,000,000	107,200,000,000	7,200,000,000	114,400,000,000	114,400,000,000
- Trái phiếu phát hành (12)	14,400,000,000	14,400,000,000	7,200,000,000	7,200,000,000	14,400,000,000	14,400,000,000
	-	-	100,000,000,000	-	100,000,000,000	100,000,000,000
	<b>625,601,758,044</b>	<b>625,601,758,044</b>	<b>905,028,102,378</b>	<b>778,094,550,609</b>	<b>752,535,309,813</b>	<b>752,535,309,813</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ**

Lô đất CN4.3, khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (9)	34,282,532,513	34,282,532,513	-	7,200,000,000	-	27,082,532,513
- Ông Mai Thanh Phương (10)	-	-	2,000,000,000	-	-	2,000,000,000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cầm (11)	-	-	25,000,000,000	-	-	25,000,000,000
- Trái phiếu phát hành (12)	100,000,000,000	100,000,000,000	-	-	-	100,000,000,000
	<b>134,282,532,513</b>	<b>134,282,532,513</b>	<b>27,000,000,000</b>	<b>7,200,000,000</b>	<b>154,082,532,513</b>	<b>154,082,532,513</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(14,400,000,000)	(14,400,000,000)	(107,200,000,000)	(7,200,000,000)	(114,400,000,000)	(114,400,000,000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>119,882,532,513</b>	<b>119,882,532,513</b>			<b>39,682,532,513</b>	<b>39,682,532,513</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2021		Mục đích vay
				USD	VND	
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV-202100398 ngày 17/06/2021	80.000.000.000 VND	đến hết ngày 17/06/2022	347,477.88	71,238,804,314	79,267,280,731
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa Hợp đồng tín dụng số 01/2020/2878672/HĐTD ngày 18/08/2020	430.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	-	429,000,000,000	429,000,000,000
3	Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng tín dụng thương mại số HN/2019/01/BCB/HĐTD ngày 10/01/2019 và Hợp đồng bổ sung hợp đồng tín dụng lần thứ hai ngày 28/04/2021	2.000.000 USD	tối đa 180 ngày kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đối với mỗi khoản giải ngân hoặc kể từ ngày phát hành mỗi LC	249,791.76	22,371,022,658	28,144,959,190
4	Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Hồng Bàng			431,474.43	55,936,126,172	65,906,637,300

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2021		Mục đích vay
				USD	VND	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021 - HDCVHM/NHCT1166-PHALE ngày 15/01/2021 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01 ngày 19/05/2021	70.000.000.000 VND	kể từ ngày 15/01/2021 đến hết ngày 31/12/2021	431.474,43	55.936.126,172	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu BCT, phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty
5	Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng			-	4.671.420,560	
	Hợp đồng tín dụng số 256/2020/HDDTD/THU/01 ngày 08/07/2020	50.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng		4.654.769,865	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
6	Ngân Hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Thăng Long			-	18.991.255,569	
	Hợp đồng cấp tín dụng số 50/20/CTD/NHUAPHALE ngày 18/11/2020	20.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	162.027,00	15.245.191,329	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
7	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng			-	11.913.804,000	
	Hợp đồng tín dụng số SHBHC/HDDTD/790500000685 ngày 22/04/2020	12.000.000.000 VND	01 năm kể từ ngày ký hợp đồng		11.913.804,000	Bổ sung vốn lưu động, phát hành và thanh toán thư tín dụng trả ngay, trả chậm, mở thư bảo lãnh
8	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính			-	239.952,463	
	Giấy đề nghị kiểm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 23/03/2020	3.000.000.000 VND	12 tháng	-	239.952,463	Thanh toán tiền hàng cho Công ty CP Nhựa OPEC

**Ghi chú:** Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng. Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**  
 Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MIP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,  
 phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2021		Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới		Mục đích vay
			VND	USD	VND	USD	
9	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	60 tháng	27,082,532,513	-	14,400,000,000	-	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/2878672/HĐTD ngày 26/04/2018		27,082,532,513	-	14,400,000,000	-	Đầu tư mở rộng dự án cải tạo, mở rộng xưởng nghiền tuyển đá và nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn CaCO3 Nghệ An và Nhà máy sản xuất phụ gia ngành nhựa - CaCO3 Filler Masterbatch Hải Phòng
10	Ông Mai Thanh Phương		2,000,000,000	-	-	-	
	Hợp đồng mượn tiền số 2402/HĐMT/MTP-PL ngày 24/02/2021	đến hết ngày 31/12/2022	2,000,000,000	-	-	-	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
11	Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm						
	Hợp đồng mượn tiền số 0904/HĐMT/MC-PL ngày 09/04/2021	đến hết ngày 31/12/2022	25,000,000,000	-	-	-	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
	<b>Tổng cộng</b>		<b>54,082,532,513</b>		<b>14,400,000,000</b>		

**Ghi chú:** Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng và các khoản vay này đều được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

**(12) Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:**

- + Mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 100.000 trái phiếu);
- + Kỳ hạn: 18 tháng;
- + Phương thức phát hành: Đại lý phát hành;
- + Tài sản đảm bảo: Trái phiếu được đảm bảo bằng cổ phần thế chấp giá trị 144.837.000.000 đồng;
- + Lãi suất: Lãi suất cố định 12% cho toàn bộ thời hạn trái phiếu;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 100.000.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 100.000.000.000 VND.
- + Mục đích phát hành: Bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	250,000,000,000	17,000,000,000	-	-	-	-	5,556,759,663	136,896,725,419	409,453,485,082		
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	21,028,912,780	21,028,912,780		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	2,498,774,068	(8.056.322.205)	(5.557.548.137)		
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>250,000,000,000</b>	<b>17,000,000,000</b>	-	-	-	-	<b>8,055,533,731</b>	<b>149,869,315,994</b>	<b>424,924,849,725</b>		
Số dư đầu năm nay	400,000,000,000	-	-	-	(1,530,000)	-	3,895,936,945	39,799,330,470	443,693,737,415		
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	21,968,423,824	21,968,423,824		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	1,989,890,024	(4.439.780.048)	(2.449.890.024)		
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>400,000,000,000</b>	-	-	-	<b>(1,530,000)</b>	-	<b>5,885,826,969</b>	<b>57,327,974,246</b>	<b>463,212,271,215</b>		

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 2404/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100.00%	39,799,330,470
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5.00%	1,989,890,024
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.16%	2,449,890,024
Lợi nhuận chưa phân phối	88.84%	35,359,550,422

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Mai Thanh Phương	24.60%	98,400,000,000	24.60%	98,400,000,000
Ông Huỳnh Cảnh Phúc	7.92%	31,680,090,000	7.92%	31,680,090,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	6.02%	24,094,400,000	6.02%	24,094,400,000
Các cổ đông khác	61.46%	245,825,510,000	61.46%	245,825,510,000
	<b>100%</b>	<b>400,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>400,000,000,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400,000,000,000	250,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	400,000,000,000	250,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	400,000,000,000	250,000,000,000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,000,000	40,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	40,000,000	40,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	153	153
- Cổ phiếu phổ thông	153	153
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,999,847	39,999,847
- Cổ phiếu phổ thông	39,999,847	39,999,847
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5,885,826,969	3,895,936,945
	<b>5,885,826,969</b>	<b>3,895,936,945</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động**

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động với Công ty Cổ phần Rivera Hà Nội tại tầng 2 tòa nhà Rivera Park Hà Nội với diện tích 447m2, thời gian thuê từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2021.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất gồm hợp đồng thuê đất tại lô đất KB1.9 - Khu công nghiệp MP Minh Vũ - khu Kinh tế Hải Phòng để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2014 đến năm 2057, diện tích khu đất thuê là 20.000 m2 và hợp đồng thuê đất tại xã Châu Tiến, huyện Quý Hợp, tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 29.881 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

b) Ngoại tệ các loại		30/06/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)		14,548.17	191,789.63
<b>21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			
		06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm		464,453,018,302	433,302,323,412
Doanh thu bán hàng hóa		450,217,061,723	485,764,272,064
		<b>914,670,080,025</b>	<b>919,066,595,476</b>
<b>22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>			
		06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
Hàng bán bị trả lại		50,299,600	470,598,978
Giảm giá hàng bán		3,750,000	-
		<b>54,049.600</b>	<b>470,598.978</b>
<b>23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>			
		06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		383,307,619,143	370,522,646,999
Giá vốn của hàng hóa đã bán		448,400,666,041	473,587,525,604
		<b>831,708,285,184</b>	<b>844,110,172,603</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan			
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)		<b>1,260,170,242</b>	-
<b>24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
		06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay		320,820,140	207,726,431
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		279,053,100	455,052,753
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		-	734,802,870
		<b>599,873,240</b>	<b>1,397,582,054</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
 khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	30,002,237,412	22,806,834,650
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	308,196,900	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	249.739.767	1.292.184.786
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2,749,241	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(5,030.558.010)	1,344,805.222
Chi phí tài chính khác	373,054,610	-
	<b><u>25,905,419,920</u></b>	<b><u>25,443,824,658</u></b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25,913,829	-
Chi phí nhân công	1,376,521,721	813,979,410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,950,282,621	14,678,419,312
Chi phí khác bằng tiền	989,767,568	936,764,756
	<b><u>22,342,485,739</u></b>	<b><u>16,429,163,478</u></b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,227,937,535	1,109,082,397
Chi phí nhân công	6,095,166,693	5,680,780,086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	368,135,934	555,742,781
Thuế, phí, lệ phí	244,284,956	638,149,377
Chi phí dự phòng	763,524,067	171,137,074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	904,935,029	2,244,533,180
Chi phí khác bằng tiền	1,769,117,723	604,626,209
	<b><u>11,373,101,937</u></b>	<b><u>11,004,051,104</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23,726,427,187	22,392,337,764
Các khoản điều chỉnh tăng	11,180,003,419	8,249,806,179
- Chi phí không hợp lệ	11,035,300,983	7,943,163,430
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	144,702,436	306,642,749
Thu nhập chịu thuế TNDN	34,906,430,606	30,642,143,943
Thu nhập miễn thuế	1,466,972,401	4,745,375,936
Thu nhập tính thuế	33,439,458,205	25,896,768,007
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1,758,003,363</b>	<b>1,363,424,984</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2,182,456,394	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(500,000,000)	(200,000,000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>3,440,459,757</b>	<b>1,163,424,984</b>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21,968,423,824	21,028,912,780
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21,968,423,824	21,028,912,780
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	39,999,847	25,000,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>549</b>	<b>841</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	350,965,698,048	365,014,672,640
Chi phí nhân công	16,720,573,770	16,890,856,537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,870,430,086	10,404,394,528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,716,525,837	32,562,765,081
Chi phí khác bằng tiền	5,156,176,968	3,254,454,844
<b></b>	<b>412,429,404,709</b>	<b>428,127,143,630</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,928,303,110	-	36,473,597,664	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	511,406,889,108	(1,553,455,597)	433,541,404,630	(789,931,530)
Các khoản cho vay	13,346,280,000	-	11,700,000,000	-
	<b>533,681,472,218</b>	<b>(1,553,455,597)</b>	<b>481,715,002,294</b>	<b>(789,931,530)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	792,217,842,326	745,484,290,557
Phải trả người bán, phải trả khác	152,748,022,701	72,200,918,706
Chi phí phải trả	13,662,786,071	5,910,335,492
	<b>958,628,651,098</b>	<b>823,595,544,755</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,928,303,110	-	-	8,928,303,110
Phải thu khách hàng, phải thu khác	507,433,540,324	2,419,893,187	-	509,853,433,511
Các khoản cho vay	10,346,280,000	3,000,000,000	-	13,346,280,000
	<b>526,708,123,434</b>	<b>5,419,893,187</b>	<b>-</b>	<b>532,128,016,621</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36,473,597,664	-	-	36,473,597,664
Phải thu khách hàng, phải thu khác	430,331,579,913	2,419,893,187	-	432,751,473,100
Các khoản cho vay	8,700,000,000	3,000,000,000	-	11,700,000,000
	<b>475,505,177,577</b>	<b>5,419,893,187</b>	<b>-</b>	<b>480,925,070,764</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Vay và nợ	752,535,309,813	39,682,532,513	-	792,217,842,326
Phải trả người bán, phải trả khác	152,748,022,701	-	-	152,748,022,701
Chi phí phải trả	13,662,786,071	-	-	13,662,786,071
	<u>918,946,118,585</u>	<u>39,682,532,513</u>	<u>-</u>	<u>958,628,651,098</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	625,601,758,044	119,882,532,513	-	745,484,290,557
Phải trả người bán, phải trả khác	72,200,918,706	-	-	72,200,918,706
Chi phí phải trả	5,910,335,492	-	-	5,910,335,492
	<u>703,713,012,242</u>	<u>119,882,532,513</u>	<u>-</u>	<u>823,595,544,755</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	464,398,968,702	450,217,061,723	914,616,030,425
Chi phí trực tiếp	383,307,619,143	448,400,666,041	831,708,285,184
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<u><b>81,091,349,559</b></u>	<u><b>1,816,395,682</b></u>	<u><b>82,907,745,241</b></u>
Tổng chi phí mua TSCĐ	4,434,486,319	-	4,434,486,319
Tài sản bộ phận trực tiếp	1,408,325,334,268	19,262,913,411	1,427,588,247,679
Tài sản không phân bổ	-	-	10,314,853,111
<b>Tổng tài sản</b>	<u><b>1,408,325,334,268</b></u>	<u><b>19,262,913,411</b></u>	<u><b>1,437,903,100,790</b></u>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	173,539,731,979	-	173,539,731,979
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	801,151,097,596
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<u><b>173,539,731,979</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>974,690,829,575</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Theo khu vực địa lý**

	Bán hàng trong nước	Xuất khẩu ra nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	798,627,154,862	115,988,875,563	914,616,030,425
Tài sản bộ phận	1,340,156,095,197	87,432,152,482	1,427,588,247,679
Tài sản không phân bổ	-	-	10,314,853,111
Tổng chi phí mua TSCĐ	4,434,486,319	-	4,434,486,319

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 18.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>65,286,690,370</b>	<b>3,921,671,100</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty liên kết	37,741,390,370	3,921,671,100
Công ty Cổ phần Neo Floor	Cùng Chủ tịch HĐQT	27,545,300,000	-
<b>Cho mượn tiền</b>		<b>19,332,800,000</b>	<b>10,078,748,701</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty liên kết	19,332,800,000	10,078,748,701
<b>Góp vốn đầu tư</b>		<b>(42,000,000,000)</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty liên kết	(42,000,000,000)	-
<b>Mua hàng</b>		<b>1,260,170,242</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty liên kết	1,260,170,242	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>13,188,436,953</b>	<b>119,146,269</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty liên kết	2,066,566,953	119,146,269
Công ty Cổ phần Neo Floor	Cùng Chủ tịch HĐQT	11,121,870,000	-
<b>Phải thu khác</b>		<b>12,120,892,000</b>	<b>87,628,748,701</b>
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	-	35,000,000,000
Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc	-	21,000,000,000
Ông Phạm Xuân Trí	Giám đốc tài chính	200,000,000	14,000,000,000
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty liên kết	11,920,892,000	17,628,748,701
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>2,788,534,654</b>	<b>243,305,214</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty liên kết	2,788,534,654	243,305,214
<b>Phải trả khác</b>		<b>185,674,575</b>	<b>-</b>
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	185,674,575	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc được hưởng như sau:

<u>Hội đồng quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>	06 tháng đầu năm	
		2021	2020
		VND	VND
Mai Thanh Phương	Chủ tịch	306,089,475	(*)

(\*) Đã được trình bày tại thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

<u>Ban Tổng Giám đốc</u>	<u>Chức vụ</u>	06 tháng đầu năm	
		2021	2020
		VND	VND
Mai Thanh Phương	Tổng Giám đốc, miễn nhiệm ngày 25/08/2020	-	430,000,000
Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 25/08/2020	253,097,725	249,714,792
Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc, miễn nhiệm ngày 01/04/2021	120,000,000	257,935,000

**35 . SỔ LIỆU SO SÁNH**

Sổ liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**Phạm Thị Thu**  
Người lập

**Trần Thị Bích Loan**  
Kế toán trưởng



**Trần Hải Yến**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021